

To the food delivery people:

1. We use your menus to clean up after our pets.
2. The Commissioner of Immigration lives here.
3. God says People who leave menus here face an afterlife of eternal damnation.

A las personas de la distribución de comidas y los menús:

1. Usamos sus menús para limpiar detras de nuestros animales.
2. El comisario de imigración y naturalización vive aquí.
3. Dios dice que al que deje menús/cartas aca, enfrenta una vida futura de eterna condenación.

Per le persone che consegnano il cibo:

1. Usiamo i vostri menù per pulire il pavimento della cacca lasciata dai nostri cagnolini.
2. Il Capo dell' Immigrazione (I.N.S.) vive in questo edificio.
3. Dio dice: le persone che lasciano i loro menù Qui sarrano dannati per l'eternità.

Các nhân viên giao hàng thực phẩm:

1. Những tờ thực đơn của quý vị sẽ được dùng để làm vệ sinh cho chó mèo.
2. Ủy viên Di trú và Quốc Tịch cư ngụ ti đây.
3. Chúa bảo người nào vứt những tờ thực đơn ở đây thì kiếp sau người đó sẽ bị trừng phạt muôn đời.

注意: 给送外卖食物人员

1. 我们用你们的外卖菜单来清理我们宠物的卫生。
2. 移民局管归化国籍的官员住在这里。
3. 上帝说谁将外卖菜单分放在这里的, 来世会面对着永恒的诅咒。

철가방에게:

1. 우린 당신네 메뉴로 개똥을 치운다.
2. 이 집에 이민국 국장이 산다.
3. 신이 이르시길 우리 집에 메뉴를 남기는 사람은 영원한 저주를 받을 것이다.

デリバリーの方へ

1. お宅のメニューはペットの糞の後始末用に使わせていただきます。
2. ここには移民局のお偉いさんが住んでいます。
3. 神様いわく「ここにメニューを残していく者は地獄に落ちるであろう」。

खाना पहुँचानेवालों को :-

- 1 हम आपके मेन्यु से, पालतू जानवरों को साफ करते हैं।
- 2 यहाँ इमिग्रेशन और नैचुरेलाइज़ेशन के कमिश्नर रहते हैं।
- 3 भगवान कहते हैं कि जो लोग इधर मेन्यु छोड़ जाते हैं, वो नरक में जाते हैं।